

## **CHƯƠNG 3**

### **QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **PHẦN A**

#### **QUY TẮC XUẤT XỨ**

#### **Điều 3.1: Định nghĩa**

Đối với chương này, các định nghĩa được hiểu như sau:

- (a) Nuôi trồng thủy sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh, từ các loại con giống như trứng, cá con, cá giống và ấu trùng bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;
- (b) CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;
- (c) cơ quan có thẩm quyền là cơ quan Chính phủ hoặc các tổ chức được chỉ định bởi nước thành viên và thông báo cho các nước thành viên khác;
- (d) cơ quan hải quan là cơ quan có thẩm quyền được nêu tại điểm a khoản 4.1 (Định nghĩa);
- (e) FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải (bất kể phương tiện vận tải nào) đến cảng đến hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến;
- (f) hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau là những hàng hóa hoặc nguyên liệu cùng loại có thể dùng thay thế lẫn nhau vì mục đích thương mại, có đặc tính cơ bản giống nhau;
- (g) Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin và việc lập báo cáo tài chính. Các nguyên tắc này có thể bao gồm hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

- (h) hàng hóa là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên liệu nào;
- (i) tổ chức cấp là cơ quan được chỉ định hoặc uỷ quyền bởi một nước thành viên để phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và phải thông báo cho các nước thành viên khác theo quy định tại Chương này;
- (j) nguyên liệu bao gồm bất kỳ chất liệu hoặc vật phẩm nào được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa khác;
- (k) hàng hóa không có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Chương này;
- (l) hàng hóa có xuất xứ hoặc nguyên liệu có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Chương này;
- (m) nhà sản xuất là người tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa; và
- (n) sản xuất là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm nuôi trồng, chăn nuôi, khai thác, thu hoạch, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, canh tác, đánh bắt, săn bắn, thu lượm, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

### **Điều 3.2: Hàng hóa có xuất xứ**

Theo quy định tại Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu:

- (a) có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại Điều 3.3 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy); hoặc
- (b) được sản xuất chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên; hoặc
- (c) được sản xuất tại một nước thành viên có sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ nhưng đáp ứng quy định tại Phụ lục 3A (Quy tắc cụ thể mặt hàng),

và đáp ứng các quy định khác tại Chương này.

### **Điều 3.3: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Theo quy định tại Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ), hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ trong các trường hợp sau:

- (a) cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng (bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và cây trồng) được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đây;
- (b) động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đây;
- (c) sản phẩm thu được từ động vật sống được nuôi dưỡng tại đây;
- (d) sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắn tại đây;
- (e) khoáng chất và các chất sản sinh tự nhiên khác, không bao gồm từ khoản (a) đến (d) Điều này, được chiết xuất hoặc lấy từ đất, nước, đáy biển hoặc lòng đất dưới đáy biển;
- (f) hàng hóa đánh bắt hải sản và các sinh vật biển khác do tàu của Bên đó lấy và các hàng hóa khác do Bên đó hoặc người của Bên đó lấy từ vùng nước, đáy biển hoặc lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của các Bên và phi - Các bên, phù hợp với luật pháp quốc tế, với điều kiện, trong trường hợp hàng hóa đánh bắt hải sản và các sinh vật biển khác được lấy từ vùng đặc quyền kinh tế của bất kỳ Bên nào hoặc không thuộc Bên đó thì Bên đó hoặc người của Bên đó có quyền khai thác<sup>1</sup> vùng đặc quyền kinh tế đó, và trong trường hợp có hàng hóa khác, Bên đó hoặc người của Bên đó có quyền khai thác đáy biển và lòng đất dưới đáy biển đó, phù hợp với luật pháp quốc tế;
- (g) hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ tàu của nước thành viên đó từ biển khơi phù hợp với luật pháp quốc tế;
- (h) sản phẩm chế biến hoặc sản xuất ngay trên bất kỳ tàu của nước thành viên đó, chỉ từ sản phẩm từ khoản (f) hoặc (g) Điều này;
- (i) sản phẩm là:

---

<sup>1</sup> Đối với mục đích xác định xuất xứ hàng hóa đánh bắt cá biển và các sinh vật biển khác, “quyền khai thác” trong khoản này bao gồm các quyền tiếp cận nguồn lợi thủy sản của một Quốc gia ven biển, được tích lũy từ bất kỳ thỏa thuận hoặc thỏa thuận nào giữa một Bên và Quốc gia ven biển.

- (i) chất thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng ở đó, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp để xử lý, thu hồi nguyên liệu thô hoặc cho mục đích tái chế; hoặc là
- (ii) hàng hóa đã qua sử dụng được thu gom ở đó, với điều kiện là hàng hóa đó chỉ phù hợp để xử lý, thu hồi nguyên liệu thô hoặc cho mục đích tái chế; và
- (j) hàng hóa được thu hoặc sản xuất chỉ từ các sản phẩm từ khoản (a) đến (i) Điều này hoặc từ các dẫn xuất của chúng.

### **Điều 3.4: Cộng gộp**

1. Trừ khi có quy định khác tại Hiệp định này, hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy định tại Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ) và được dùng để sản xuất tại nước thành viên khác như nguyên vật liệu để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên vật liệu khác, được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa cuối cùng.
2. Các nước thành viên sẽ rà soát điều khoản này kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với các nước ký kết. Việc rà soát này sẽ cân nhắc việc hưởng đến cộng gộp tại khoản 1 Điều này đối với tất cả các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng của sản phẩm của các nước thành viên. Các nước thành viên sẽ kết luận quá trình rà soát trong vòng 5 năm kể từ ngày bắt đầu rà soát, trừ trường hợp các nước có quy định khác.

### **Điều 3.5: Hàm lượng giá trị khu vực**

1. Hàm lượng giá trị khu vực, theo quy định tại Phụ lục 3A (Quy tắc cụ thể mặt hàng), sẽ được tính dựa trên các cách tính sau đây:

- (a) Công thức tính gián tiếp:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100$$

hoặc

- (b) Công thức tính trực tiếp:

trong đó:

$$\begin{array}{rcccc} & & \text{Chi phí} & & \\ & & \text{Nguyên nhân} & \text{Chi phí} & \\ \text{RVC} & \text{liệu có} & \text{công} & \text{phân bổ} & \text{Lợi} \\ = & \text{xuất xứ} & \text{trực tiếp} & \text{trực tiếp} & \text{nhuận} \\ & + & + & + & + \\ & & & & \text{Chi phí x 100} \\ & & & & \text{khác} \\ & & & & \hline & & & & \text{—} \\ & & & & \text{FOB} \end{array}$$

**RVC** là hàm lượng giá trị khu vực được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm;

**FOB** là giá FOB được định nghĩa tại khoản (e) Điều 3.1 (Định nghĩa);

**VOM** là trị giá nguyên liệu, bộ phận hoặc sản phẩm mua lại hoặc tự sản xuất có xuất xứ và được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa;

**VNM** là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa

**Chi phí nhân công trực tiếp** bao gồm tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của nhân viên; và

**Chi phí phân bổ trực tiếp** là tổng chi phí phân bổ trực tiếp.

2. Tất cả trị giá hàng hóa trong Chương này sẽ được tính dựa trên Điều VII của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan. Tất cả các chi phí được lưu trữ và tuân theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi áp dụng tại nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.
3. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ là:
  - (a) đối với nguyên liệu nhập khẩu, là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu; và
  - (b) đối với nguyên liệu thu được trong một nước thành viên, là giá đầu tiên đã thanh toán hoặc sẽ thanh toán.
4. Nguyên liệu không xác định được xuất xứ sẽ được coi là nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Các chi phí sau đây có thể được khấu trừ từ nguyên liệu không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ:
- (a) chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu tới nơi của nhà sản xuất hàng hóa;
  - (b) thuế, cước và chi phí môi giới hải quan, ngoại trừ thuế đã được miễn, được hoàn, hoặc có thể thu hồi khác; và
  - (c) chi phí xử lý phế thải và hỏng hóc, trừ đi trị giá của phế liệu tái sử dụng hoặc sản phẩm phụ.

Trường hợp không biết các chi phí được liệt kê từ điểm (a) đến điểm (c) khoản 5 Điều này hoặc chứng từ chứng minh trị giá điều chỉnh không có thì không được điều chỉnh thêm trị giá nguyên liệu.

### **Điều 3.6: Công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

Bất kể các quy định khác tại Chương này, các công đoạn sau đây khi thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa được coi là không đủ để xác định xuất xứ của hàng hóa:

- (a) các hoạt động bảo quản để đảm bảo hàng hóa vẫn ở trong tình trạng tốt cho mục đích vận chuyển hoặc lưu kho;
- (b) đóng gói hoặc trình bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;
- (c) các quy trình đơn giản<sup>2</sup>, bao gồm sàng, sàng lọc, phân loại, phân loại, mài, cắt, rạch, mài, uốn, cuộn hoặc không cuộn;
- (d) dán hoặc in các nhãn hiệu, nhãn mác, biểu tượng, hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự trên hàng hóa hoặc bao bì của chúng;
- (e) chỉ pha loãng với nước hoặc chất khác không làm thay đổi nghiêm trọng các đặc tính của hàng hóa;
- (f) tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;

---

<sup>2</sup> Theo quy định của Điều này, “đơn giản” được mô tả là hoạt động không cần kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động.

(g) giết<sup>3</sup> động vật;

(h) các hoạt động sơn và đánh bóng đơn giản;

(i) bóc, ném hoặc bóc vỏ đơn giản;

(j) trộn lẫn hàng hóa đơn giản, có hoặc không khác loại; hoặc

(k) bất kỳ sự kết hợp nào của hai hoặc nhiều thao tác được đề cập trong các đoạn từ khoản (a) đến (j) Điều này.

**Điều 3.7: De Minimis (Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa)**

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục 3A (Quy tắc cụ thể mặt hàng) vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

(a) đối với hàng hóa thuộc từ Chương 01 đến Chương 97, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được tính theo khoản 3 Điều 3.5 (Hàm lượng giá trị khu vực); hoặc

(b) đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa.

2. Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được coi là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính hàm lượng giá trị khu vực.

**Điều 3.8: Nguyên liệu đóng gói và bao bì**

1. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì dùng để vận chuyển, không cần xét đến nguyên liệu đóng gói và bao bì khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì dùng để đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ và được phân loại cùng với hàng hóa, không cần xét đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa nếu:

---

<sup>3</sup> Theo quy định của Điều này, “giết” được hiểu chỉ là giết động vật

- (a) hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên theo quy định tại khoản (a) Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ);
  - (b) hàng hóa được sản xuất chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hoặc nhiều nước thành viên, theo quy định tại khoản (b) Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ);
  - (c) hàng hóa áp dụng theo tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc công đoạn sản xuất, chế biến đặc biệt theo quy định tại Phụ lục 3A (Quy tắc cụ thể mặt hàng).
3. Trường hợp hàng hóa tính theo tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì dùng để bán lẻ sẽ được tính là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp cụ thể khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực.

### **Điều 3.9: Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

1. Với mục đích xác định xuất xứ của một hàng hóa, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác đi kèm với hàng hóa sẽ được coi là một phần của hàng hóa và sẽ không tính đến khi xác định xem tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc công đoạn sản xuất, gia công, chế biến đặc biệt theo quy định tại Phụ lục 3A (Quy tắc cụ thể mặt hàng), với điều kiện:
- (a) phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa; và
  - (b) số lượng và giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, và các tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.
2. Bất kể đoạn 1, trường hợp hàng hóa xác định theo tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ hoặc các thông tin khác đi kèm với hàng hóa sẽ được tính là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp cụ thể, khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, nếu:
- (a) phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa; và



- (b) số lượng và giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, và các tài liệu hướng dẫn hoặc thông tin khác đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.

### **Điều 3.10: Các yếu tố trung gian**

1. Yếu tố trung gian sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ mà không cần quan tâm đến nơi sản xuất và giá trị của nó sẽ là chi phí được tính theo Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi trong hồ sơ của nhà sản xuất hàng hóa.
2. Theo quy định tại Điều này, yếu tố trung gian là hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra hoặc giám định hàng hóa khác nhưng không được kết hợp vật lý vào hàng hóa khác đó, hoặc hàng hóa được sử dụng để bảo trì các tòa nhà hoặc vận hành thiết bị liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:
  - (a) nhiên liệu và năng lượng;
  - (b) dụng cụ, khuôn và khuôn;
  - (c) phụ tùng và hàng hóa được sử dụng để bảo trì thiết bị và tòa nhà;
  - (d) chất bôi trơn, mỡ bôi trơn, vật liệu trộn và các vật liệu khác được sử dụng trong sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và tòa nhà;
  - (e) găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị và vật tư an toàn;
  - (f) thiết bị, dụng cụ và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa;
  - (g) chất xúc tác và dung môi; và
  - (h) bất kỳ hàng hóa nào khác không được kết hợp vào hàng hóa nhưng được sử dụng để sản xuất hàng hóa một cách hợp lý có thể được chứng minh là một phần của quá trình sản xuất đó.

### **Điều 3.11: Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau**

Việc xác định hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau là hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ hay không có xuất xứ được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng hàng hóa hoặc nguyên liệu hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi hoặc các thông lệ quản lý kho tại nước thành viên xuất khẩu và được sử dụng suốt trong năm tài chính.

### **Điều 3.12: Nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất**

Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ nhưng được sử dụng trong quá trình sản xuất tiếp theo và đáp ứng quy định tại Chương này thì nguyên liệu đó được coi là có xuất xứ khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo bất kể nguyên liệu đó có được sản xuất từ nhà sản xuất đó hay không.

### **Điều 3.13: Đơn vị tiêu chuẩn**

1. Đơn vị tiêu chuẩn để áp dụng Chương này phải là hàng hóa cụ thể được coi là đơn vị cơ bản khi xác định phân loại theo Hệ thống hài hòa.
2. Khi một lô hàng bao gồm một số hàng hóa giống hệt nhau được phân loại theo một dòng thuế, từng hàng hóa sẽ được xem xét riêng biệt để xác định xem hàng hóa có được coi là có xuất xứ hay không có xuất xứ hay không.

### **Điều 3.14: Hàng hóa đặc biệt**

Các nước thành viên các các nước tham gia ký sẽ thảo luận điều khoản này theo yêu cầu của một nước thành viên và sẽ kết luận quá trình thảo luận trong vòng 03 năm kể từ thời điểm bắt đầu thảo luận. Việc áp dụng điều khoản này sẽ phụ thuộc vào việc tất cả các nước thành viên và các nước tham gia ký kết đồng ý.

### **Điều 3.15: Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ theo quy định tại Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ) nếu đáp ứng các điều kiện sau:
  - (a) hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu; hoặc
  - (b) hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu (sau đây gọi là nước thành viên trung gian), hoặc qua nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện:
    - (i) không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công tại các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên, ngoại trừ các hoạt động logistics như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho hoặc các hoạt động khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu; và

- (ii) dưới sự giám sát của cơ quan hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên.
- 2. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, sẽ phải xuất trình cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu các chứng từ hải quan của các nước thành viên trung gian hoặc các nước không phải là thành viên hoặc các chứng từ theo yêu cầu của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.
- 3. Các chứng từ theo quy định tại khoản 2 Điều này có thể bao gồm chứng từ giao hàng hoặc chứng từ vận tải như vận tải đơn, B/L, vận tải đa phương tiện hoặc các loại chứng từ vận tải kết hợp, bản sao của hoá đơn thương mại bản gốc đối với hàng hóa đỏ, báo cáo tài chính, giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ hoặc các chứng từ liên quan, được yêu cầu bởi cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu.

## **PHẦN B**

### **QUY TRÌNH CẤP VÀ KIỂM TRA CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **Điều 3.16: Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là một trong các trường hợp sau đây:
  - (a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi tổ chức cấp theo quy định tại Điều 3.17 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa);
  - (b) Chứng từ tự khai báo xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3.18 (Khai báo xuất xứ); hoặc
  - (c) Chứng từ tự khai báo xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3.18 (Khai báo xuất xứ) và khoản 2, khoản 3,  
  
dựa trên các thông tin chứng minh rằng hàng hóa có xuất xứ.
2. Úc, Bờ-ru-nây, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Niu Di-lân, Phi-líp-pin, Xinh-ga-po, Thái Lan và Việt Nam bắt đầu triển khai thực hiện điểm c khoản 1 Điều này không quá 10 năm sau ngày thực thi Hiệp định này. Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma bắt đầu triển khai thực hiện điểm c khoản 1 không quá 20 năm sau ngày thực thi Hiệp định này.

3. Bất kể khoản 2 Điều này, một nước thành viên có thể gia hạn thời gian thực hiện cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 không quá 10 năm và thông báo qua Ủy ban hàng hóa về quyết định đó.
4. Các nước thành viên bắt đầu tiến hành rà soát điều khoản này vào ngày Hiệp định có hiệu lực đối với các nước thành viên đã ký kết. Việc rà soát sẽ hướng đến mở rộng cơ chế nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Các nước thành viên sẽ kết luận trong vòng 5 năm kể từ ngày bắt đầu rà soát, trừ khi các nước thành viên có thỏa thuận khác<sup>4</sup>.
5. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải:
  - (a) được viết hoặc bất kỳ phương tiện nào khác bao gồm hình thức điện tử và phải thông báo cho nước thành viên nhập khẩu;
  - (b) chỉ ra rằng hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Chương này; và
  - (c) bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại Phụ lục 3B (Danh mục các thông tin tối thiểu).
6. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có giá trị trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành.

### **Điều 3.17: Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành bởi tổ chức cấp của nước thành viên xuất khẩu dựa trên đơn đề nghị của nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.
2. Nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nộp đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bằng bản viết hoặc điện tử cho tổ chức cấp của nước thành viên xuất khẩu theo quy định nội luật của nước thành viên xuất khẩu.

---

<sup>4</sup> Bất kể khoản này, Nhật Bản có thể, kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, có thể xem xét Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà nhập khẩu là Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 1. Trong trường hợp đó, Nhật Bản sẽ không tiến hành quy trình xác minh bằng các phương thức nêu tại điểm 1 (b) đến (d) Điều 3.24 (Xác minh xuất xứ hàng hóa) liên quan đến Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà nhập khẩu. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nhà nhập khẩu khai báo và chứng minh rằng nhà nhập khẩu đó có đủ thông tin để chứng minh rằng hàng hóa có xuất xứ.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải:
  - (a) có một mẫu chung được thống nhất bởi các nước thành viên;
  - (b) có số tham chiếu cụ thể;
  - (c) thể hiện bằng tiếng Anh; và
  - (d) có chữ ký và con dấu của tổ chức cấp của nước thành viên xuất khẩu. Chữ ký và con dấu có thể bằng tay hoặc bằng điện tử.
  
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể:
  - (a) thể hiện hai hay nhiều hoá đơn thương mại cho một lô hàng; hoặc
  - (b) bao gồm nhiều loại hàng hóa với điều kiện mỗi loại hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ tương ứng.
  
5. Trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa chứa thông tin không chính xác, tổ chức cấp của nước thành viên xuất khẩu có thể:
  - (a) phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mới và vô hiệu lực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu; hoặc
  - (b) thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được xác nhận bởi tổ chức cấp của nước thành viên xuất khẩu.
  
6. Mỗi nước thành viên phải cung cấp tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp cho các nước thành viên khác. Các thông tin này gửi thông qua Ban Thư ký RCEP theo quy định tại điểm (i) khoản 1 Điều 18.3 (Chức năng của Ủy ban RCEP) (sau đây gọi là Ban Thư ký RCEP). Bất kỳ sự thay đổi nào phải được thông báo ngay lập tức qua Ban Thư ký RCEP. Các nước thành viên nỗ lực xây dựng trang điện tử để thể hiện các thông tin này trong vòng 3 năm và cho phép các nước thành viên khác truy cập vào.
  
7. Bất kể khoản 6 Điều này, một nước thành viên không cần thiết phải cung cấp mẫu chữ ký và con dấu qua Ban Thư ký RCEP nếu nước thành viên đó có trang điện tử bảo mật riêng, bao gồm các thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa như HS, mô tả hàng hóa, số lượng, ngày phát hành, tên nhà xuất khẩu và cho phép các nước thành viên khác truy cập vào. Các nước

thành viên sẽ rà soát yêu cầu cung cấp mẫu chữ ký của tổ chức cấp trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với tất các nước.

8. Trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp tại thời điểm giao hàng do một số lỗi phát sinh hoặc theo quy định tại điểm a khoản 5, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau nhưng không quá một năm kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải thể hiện dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.
9. Trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể đề nghị bằng văn bản đến tổ chức cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Bản sao phải:
  - (a) được phát hành không quá một năm kể từ ngày phát hành bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
  - (b) dựa trên đơn đề nghị cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
  - (c) bao gồm các thông tin về số tham chiếu và ngày phát hành tương tự như bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; và
  - (d) ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY”.

### **Điều 3.18: Khai báo xuất xứ hàng hóa**

1. Chứng từ tự khai báo xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 3.16 (Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) được phát hành bởi:
  - (a) nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3.21 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện); hoặc
  - (b) nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3.16 (Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa).
2. Chứng từ tự khai báo xuất xứ hàng hóa phải:
  - (a) được phát hành dựa trên các thông tin tối thiểu theo quy định tại Phụ lục 3B (Danh mục các thông tin tối thiểu);
  - (b) thể hiện bằng tiếng Anh;

- (c) thể hiện tên và chữ ký của người ký; và
- (d) thể hiện ngày phát hành Chứng từ tự khai báo xuất xứ hàng hóa.

**Điều 3.19: Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng**

1. Theo quy định tại Điều 3.16 (Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), tổ chức cấp, nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu của nước thành viên trung gian có thể phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, theo đó:
  - (a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc bản sao chứng thực Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực;
  - (b) thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được vượt quá thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu;
  - (c) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin từ Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu theo quy định tại Phụ lục 3B (Danh mục các thông tin tối thiểu);
  - (d) lô hàng tái xuất sử dụng Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không trải qua công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động logistics như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến nước thành viên nhập khẩu;
  - (e) số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thông tin thay vì thể hiện tổng số lượng ban đầu của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, và tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần không được vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu; và
  - (f) thông tin trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm ngày cấp, số tham chiếu của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

2. Việc kiểm tra xác minh Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được thực hiện theo quy định tại Điều 3.24 (Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa).

### **Điều 3.20: Hoá đơn bên thứ ba**

Nước thành viên nhập khẩu không từ chối cho phép hưởng ưu đãi thuế quan chỉ vì hoá đơn thương mại không được phát hành bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất với điều kiện hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ tại Chương này.

### **Điều 3.21: Nhà xuất khẩu đủ điều kiện**

1. Mỗi nước thành viên có thể cho phép nhà xuất khẩu thực hiện cơ chế nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định pháp luật của nước thành viên đó. Nhà xuất khẩu có thể nộp đơn bằng văn bản hoặc điện tử và phải đáp ứng các yêu cầu của nước thành viên xuất khẩu đó và chứng minh rằng hàng hóa có xuất xứ. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể cho phép nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và phải đáp ứng các tiêu chí sau:
  - (a) nhà xuất khẩu đăng ký theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu;
  - (b) nhà xuất khẩu phải có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa tại Chương này;
  - (c) nhà xuất khẩu phải có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu;
  - (d) nhà xuất khẩu phải lưu trữ tài liệu xuất khẩu, có hệ thống quản lý rủi ro;
  - (e) trường hợp nhà xuất khẩu là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo rằng hàng hóa có xuất xứ và phải sẵn sàng cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 3.24 (Xác minh xuất xứ hàng hóa); và
  - (f) nhà xuất khẩu phải có hệ thống lưu trữ sổ sách tốt và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.
2. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu:
  - (a) tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký của nhà xuất khẩu;



- (b) cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản hoặc điện tử;
  - (c) cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện; và
  - (d) lập tức thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.
3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm:
- (a) cho phép cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu xem các bản lưu trữ, cơ sở kinh doanh nhằm mục đích quản lý theo quy định tại Điều 3.27 (Lưu trữ hồ sơ);
  - (b) phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó;
  - (c) chịu trách nhiệm toàn bộ về Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm những lỗi khách quan; và
  - (d) lập tức thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu bất kỳ thay đổi nào liên quan đến quy định tại điểm b khoản này.
4. Mỗi nước thành viên lập tức thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm:
- (a) tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu;
  - (b) mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện;
  - (c) ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số; và
  - (d) danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận, ít nhất ở cấp độ Chương.

Bất kỳ thay đổi nào từ điểm (a) đến (d) khoản này hoặc loại bỏ hoặc tạm đình chỉ tự chứng nhận phải thông báo ngay lập tức.

5. Bất kể khoản 4 Điều này, không một nước thành viên nào phải có trách nhiệm thông báo thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện nếu nước thành viên đó có trang điện tử bảo mật và cho phép các nước thành viên khác truy cập vào.
6. Ủy ban RCEP có thể thành lập một địa chỉ tập hợp các thông tin, dữ liệu của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và cho phép các nước thành viên truy cập.
7. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện trong đó bao gồm kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và có thể bãi bỏ mã số tự chứng nhận nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này.
8. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của các nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng các quy định tại Chương này.

### **Điều 3.22: Yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Nước thành viên nhập khẩu sẽ cho phép hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này nếu hàng hóa có xuất xứ dựa trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
2. Trừ trường hợp quy định khác tại Chương này, nhằm cho phép hưởng ưu đãi thuế quan, nước thành viên nhập khẩu yêu cầu:
  - (a) khai báo rằng hàng hóa được coi là có xuất xứ;
  - (b) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực trong khoảng thời gian khai báo theo quy định tại điểm a khoản này;
  - (c) cung cấp bản gốc hoặc bản chứng thực bản sao Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu nước thành viên nhập khẩu yêu cầu.
3. Bất kể khoản 1 và khoản 2 Điều này, nước thành viên nhập khẩu có thể không yêu cầu xuất trình Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu:
  - (a) trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 200 đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đơn vị tiền tệ của nước thành viên nhập khẩu hoặc bất kỳ số tiền nào cao hơn mà nước thành viên nhập khẩu có thể thiết lập; hoặc

(b) hàng hóa thuộc diện miễn yêu cầu từ nước thành viên nhập khẩu,

với điều kiện rằng việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc được lên kế hoạch với mục đích trốn việc tuân thủ quy định của nước thành viên nhập khẩu để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.

4. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu, khi cần thiết, nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ nhằm chứng minh hàng hóa được coi là có xuất xứ theo yêu cầu của Chương này.
5. Nhà nhập khẩu phải chứng minh rằng các yêu cầu được quy định tại Điều 3.15 (Vận chuyển trực tiếp) được đáp ứng và cung cấp chứng từ theo yêu cầu của cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu.
6. Trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn được chấp nhận theo quy định của nước thành viên nhập khẩu, khi không đáp ứng khoảng thời gian do nguyên nhân bất khả kháng hoặc các nguyên nhân hợp lệ khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

### **Điều 3.23: Hưởng ưu đãi thuế quan sau nhập khẩu**

1. Mỗi nước thành viên theo luật và quy định của mình quy định rằng nếu một hàng hóa được coi là có xuất xứ khi được nhập khẩu vào nước thành viên đó thì nhà nhập khẩu hàng hóa có thể, trong một khoảng thời gian theo quy định, đề nghị hoàn lại bất kỳ khoản thuế vượt quá nào, tiền đặt cọc hoặc bảo lãnh đã thanh toán do hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan, khi xuất trình những chứng từ sau đây cho cơ quan hải quan của nước thành viên đó:
  - (a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác chứng minh hàng hóa có xuất xứ và
  - (b) các chứng từ liên quan đến việc nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.
2. Bất kể khoản 1 Điều này, mỗi nước thành viên có thể yêu cầu, căn cứ trên quy định pháp luật, nhà nhập khẩu thông báo cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu.

### **Điều 3.24: Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa<sup>5</sup>**

1. Nhằm mục đích xác định hàng hóa nhập khẩu có được coi là có xuất xứ theo quy định tại Chương này, cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu có thể tiến hành kiểm tra, xác minh theo những phương thức như sau:
  - (a) gửi thư đề nghị yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thêm thông tin;
  - (b) gửi thư đề nghị yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất cung cấp thêm thông tin;
  - (c) gửi thư đề nghị cho tổ chức cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin;
  - (d) kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu bằng việc quan sát quá trình sản xuất sản phẩm và kiểm tra các chứng từ, tài liệu chứng minh xuất xứ của hàng hóa bao gồm các dữ liệu kế toán<sup>6</sup>; hoặc
  - (e) bất kỳ cơ chế mà các nước thành viên thoả thuận.
2. Nước thành viên nhập khẩu sẽ:
  - (a) theo quy định tại điểm b khoản 1, gửi thư đề nghị kèm theo bản sao Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và nêu lý do yêu cầu xác minh đến nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu;
  - (b) theo quy định tại điểm c khoản 1, gửi thư đề nghị kèm theo bản sao Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và nêu lý do yêu cầu đến tổ chức cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu;
  - (c) theo quy định tại điểm d khoản 1, gửi thư đề nghị đến nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc kiểm tra cơ sở sản xuất, và cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu và đưa lịch trình làm việc dự kiến và địa điểm kiểm tra, cũng như mục đích kiểm tra.

---

<sup>5</sup> Theo quy định của Điều này, một nước thành viên có thể ủy quyền cho đầu mối liên hệ theo quy định tại Điều 3.33 (Đầu mối liên hệ) để phối hợp xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

<sup>6</sup> Việc kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản này chỉ được thực hiện sau khi kết thúc quá trình kiểm tra xác minh theo quy định tại điểm c khoản này.

3. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, việc kiểm tra cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể được nước thành viên xuất khẩu hỗ trợ dựa trên thoả thuận giữa nước thành viên nhập khẩu và nước thành viên xuất khẩu.
4. Đối với việc kiểm tra xác minh từ điểm (a) đến (d) khoản 1 Điều này, nước thành viên nhập khẩu phải:
  - (a) cho phép nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc tổ chức cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày gửi thư đề nghị xác minh theo điểm (a) đến (c) khoản 1 Điều này;
  - (b) cho phép nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi thư đề nghị xác minh theo điểm (d) khoản 1 Điều này; và
  - (c) nỗ lực việc kiểm tra thực tế trong vòng 90 ngày đến 180 ngày kể từ ngày gửi thông tin.
5. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo về kết quả kiểm tra, xác minh kèm theo lý do đến nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc tổ chức cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu mà đã từng nhận đề nghị xác minh.
6. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả xác minh. Nước thành viên nhập khẩu sẽ cho phép thông quan hàng hóa nhưng có thể yêu cầu việc thông quan cần tuân thủ theo quy định nội luật.

### **Điều 3.25: Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:
  - (a) hàng hóa không đáp ứng quy định tại Chương này; hoặc
  - (b) nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng các quy định tại Chương này.
2. Nếu cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan thì phải đưa ra quyết định bằng văn bản đến nhà nhập khẩu và

nêu rõ lý do từ chối.

3. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể xác định hàng hóa không được coi là có xuất xứ và từ chối cho phép hưởng ưu đãi thuế quan nếu:
  - (a) cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu không nhận được các thông tin cần thiết chứng hàng hóa có xuất xứ;
  - (b) nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không phản hồi thư đề nghị xác minh theo quy định tại Điều 3.24 (Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa); hoặc
  - (c) yêu cầu kiểm tra thực tế theo Điều 3.24 (Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa) bị từ chối.

### **Điều 3.26: Xử lý khác biệt nhỏ**

Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ bỏ qua những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, chẳng hạn như sự khác biệt nhỏ giữa các chứng từ, thiếu sót thông tin, lỗi đánh máy hoặc những sai lệch so với lĩnh vực được chỉ định, miễn là những khác biệt hoặc sai sót nhỏ này không gây nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa.

### **Điều 3.27: Lưu trữ hồ sơ**

1. Mỗi nước thành viên phải quy định:
  - (a) nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, tổ chức cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền phải lưu trữ ít nhất là 3 năm kể từ ngày phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc thời gian dài hơn theo quy định của mỗi nước đối với các tài liệu liên quan nhằm chứng minh hàng hóa có xuất xứ; và
  - (b) nhà nhập khẩu phải lưu trữ ít nhất là 3 năm kể từ ngày nhập khẩu lô hàng hoặc thời gian dài hơn theo quy định của mỗi nước đối với các tài liệu liên quan nhằm chứng minh hàng hóa có xuất xứ.
2. Hồ sơ lưu trữ theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được lưu trữ bằng bất kỳ hình thức nào mà cho phép truy xuất nhanh chóng, bao gồm cả ở dạng kỹ thuật số, điện tử, quang học, từ tính hoặc văn bản theo quy định của Nước thành viên đó.

### **Điều 3.28: Tham vấn**

Các nước thành viên sẽ tham khảo ý kiến khi cần thiết để đảm bảo rằng Chương này được quản lý một cách hiệu quả, thống nhất và nhất quán nhằm đạt được tinh thần và mục tiêu của Hiệp định này.

### **Điều 3.29: Hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử**

Các nước thành viên có thể xây dựng Hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử để đảm bảo thực thi hiệu quả trong Chương này theo phương thức do các nước cùng xác định.

### **Điều 3.30: Chuyển tiếp đối với hàng hóa quá cảnh**

Một nước thành viên sẽ cho phép hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với nước thành viên:

(a) được vận chuyển đến nước thành viên đó theo quy định tại Điều 3.15 (Vận chuyển trực tiếp); hoặc

(b) chưa được nhập khẩu vào nước thành viên đó,

nếu đề nghị còn hiệu lực theo Điều 3.22 (Yêu cầu đối xử ưu đãi thuế quan) để được hưởng ưu đãi thuế quan được đưa ra trong vòng 180 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với nước thành viên đó.

### **Điều 3.31: Phạt**

Mỗi nước thành viên sẽ thông qua hoặc duy trì các hình phạt thích hợp hoặc các biện pháp khác đối với các hành vi vi phạm luật và quy định của mình liên quan đến Chương này.

### **Điều 3.32: Ngôn ngữ giao tiếp**

Ngôn ngữ giao tiếp giữa nước thành viên nhập khẩu và nước thành viên xuất khẩu là tiếng Anh.

### **Điều 3.33: Đầu mối liên hệ**

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, mỗi nước thành viên phải thiết lập đầu mối liên hệ thực thi Chương này và thông báo đến các nước thành viên khác thông tin về đầu mối liên hệ. Mỗi nước thành viên phải ngay lập tức thông báo các nước thành viên khác khi có thông tin thay đổi.

### **Điều 3.34: Chuyển đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)**

1. Trước thời điểm có hiệu lực của bất kỳ phiên bản sửa đổi nào của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, các nước thành viên sẽ tham vấn để chuẩn bị cập nhật Chương này và Phụ lục 3A (PSR) để thể hiện sự thay đổi Hệ thống hài hòa.
2. Các nước thành viên phải đảm bảo rằng việc chuyển đổi của Phụ lục 3A (PSR) được thực hiện mà không làm thay đổi PSR và được hoàn thành đúng hạn.
3. Sự chuyển đổi của Phụ lục 3A (PSR) thuộc danh mục của sự sửa đổi Hệ thống hài hòa định kỳ và được thông qua bởi Ủy ban RCEP theo đề nghị của Ủy ban hàng hóa. Các nước thành viên ngay lập tức công bố bản chuyển đổi được chấp thuận của Phụ lục 3A (PSR).
4. Theo quy định tại Điều này, “chuyển đổi” được hiểu là sự cần thiết để hỗ trợ thực hiện PSR theo quy định tại Phụ lục 3A (PSR).

### **Điều 3.35: Sửa đổi Phụ lục**

Việc sửa đổi Phụ lục 3A (Quy tắc cụ thể mặt hàng) và Phụ lục 3B (Danh mục các thông tin tối thiểu) được thông qua bởi sự đồng thuận của Ủy ban RCEP. Việc sửa đổi sẽ có hiệu lực theo quy định tại Điều 20.4 (Sửa đổi).<sup>7</sup>

---

<sup>7</sup> Đối với Nhật Bản, theo quy định của Điều này, “việc hoàn thành các thủ tục pháp lý áp dụng tương ứng” được nêu tại Điều 20.4 (Sửa đổi) sẽ được coi là “việc hoàn thành các thủ tục nội bộ Chính phủ Nhật Bản”.